BẢNG GIẢI TRÌNH CÁC NỘI DUNG XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 25/2024/TT-BTNMT

TỈNH ĐỒNG NAI

# **I. Nội dung định mức lao động xây dựng CSDL địa chính**

| **Thông tư 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017** | | | | | **Dự thảo: Định mức Kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (Theo quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai tại TT số 25/2024/TT-BTNMT** | | | | | **Giải trình nội dung sửa đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm)** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm)** |  |
| **I.** | **Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận** | | | | **I** | **Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận** | | | |  |
| **I.1** | **Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã đăng ký cấp GCN (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin ). Bảng số 01** | | | | **I.1** | **Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã đăng ký cấp GCN (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin )** | | | |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công | Thửa | Nhóm 2 (1KTV2+1KS4) | 0.001 | 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công | Thửa | Nhóm 2 (1KTV2+1KS4) | 0.001 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc. Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 0.001 | 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 0.0005 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  |  | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận. | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 0.0005 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 0.0038 | **2** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 2.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 0.0038 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 2.2 | Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 0.0038 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công tính ra tương đương với nội dung công việc "2.1.Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính" |
| **3** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** |  |  |  | **3** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện | Thửa | 1KS3 | 0.0054 | 3.1 | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện | Thửa | 1KS3 | 0.0054 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.2 | Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp | Thửa | 1KS3 | 0.0063 | 3.2 | Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp | Thửa | 1KS3 | 0.0063 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3.3 | Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai | Thửa | 1KS3 | 0,0063 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.3 | Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất | Thửa | Nhóm 2 (1KTV1+1KS3) | 0.0068 | 3.4 | Lập bảng thống kê phân loại thửa đất | Thửa | 1KS3 | 0,0063 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **4** | **Xây dựng dữ liệu không gian địa chính** |  |  |  | **4** | **Xây dựng dữ liệu không gian địa chính** |  |  |  |  |
| 4.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính |  |  |  | 4.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính | Thửa | 1KS3 | 0.0013 | 4.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính | Thửa | 1KS3 | 0.0013 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai | Thửa | 1KS3 | 0.0068 | 4.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Thửa | 1KS3 | 0.0068 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.1.3 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai | Thửa | 1KS3 | 0.0125 | 4.1.3 | Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Thửa | 1KS3 | 0.0125 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.2 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS3 | 0.0015 | 4.2 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS3 | 0.0015 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.3 | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính |  |  |  | 4.3 | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính |  |  |  |  |
| 4.3.1 | Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính | Thửa | 1KS3 | 0.025 | 4.3.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính | Thửa | 1KS3 | 0.025 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.3.2 | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số | Thửa | 1KS3 | 0.05 | 4.3.2 | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số | Thửa | 1KS3 | 0.05 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.3.3 | Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy | Thửa | 1KS3 | 0.025 | 4.3.3 | Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy | Thửa | 1KS3 | 0.025 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.4 | Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có | Thửa | 1KS3 | 0.025 | 4.4 | Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có | Thửa | 1KS3 | 0.025 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **5** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính** |  |  |  | **5** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính** |  |  |  |  |
| 5.1 | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên | Thửa | 1KS3 | 0.01 | 5.1 | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | Thửa | 1KS3 | 0.01 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.2 | Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận | Thửa | 1KS3 | 0.005 | 5.2 | Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới | Thửa | 1KS3 | 0.005 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.3 | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau: | Thửa | 1KS3 | 0.1095 | 5.3 | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau: | Thửa | 1KS3 | 0.1095 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.3.1 | Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1) | Thửa |  | 0.1095 | 5.3.1 | Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1) | Thửa | 1KS3 | 0.1095 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.3.2 | Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thưng mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2) | Thửa |  | 0.1314 | 5.3.2 | Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thưng mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2) | Thửa | 1KS3 | 0.1314 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.3.3 | Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5) | Thửa |  | 0.05475 | 5.3.3 | Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5) | Thửa | 1KS3 | 0.05475 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.3.4 | Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5) | Thửa |  | 0.05475 | 5.3.4 | Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5) | Thửa | 1KS3 | 0.05475 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 5.3.5 | Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5) | Thửa | 1KS3 | 0.05475 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 5.3.6 | Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2) | Thửa | 1KS3 | 0.0219 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công thực hiện nội dung nhập thông tin thửa đất loại H **giảm 1 nửa so với mức công nhập thông tin** thửa đất loại E. Do đó, định mức công khi nhập thửa đất loại H là: 0.0219 công |
|  |  |  |  |  | 5.4 | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính | Thửa | 1KS3 | 0,0050 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT. Tính bằng mục 5.2 |
| **6** | **Hoàn thiện dữ liệu địa chính** |  |  |  | **6** | **Hoàn thiện dữ liệu địa chính** |  |  |  |  |
| 6.1 | Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL | Thửa | 1KS3 | 0.01 | 6.1 | Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL | Thửa | 1KS3 | 0.01 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 6.2 | Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF | Thửa | 1KS3 | 0.0025 | 6.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF. | Thửa | 1KS3 | 0.0025 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **7** | **Xây dựng siêu dữ liệu địa chính** |  |  |  | **7** | **Xây dựng siêu dữ liệu địa chính** |  |  |  |  |
| 7.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính | Thửa | 1KS2 | 0.0038 | 7.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính | Thửa | 1KS2 | 0.0038 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 7.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS1 | 0.0001 | 7.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS1 | 0.0001 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **8** | **Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)** |  |  |  | **8** | **Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)** |  |  |  |  |
| 8.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL | Thửa | 1KS1 | 0.0075 | 8.1 | Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu. | Thửa | 1KS1 | 0.0075 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 8.2 | Ký số vào sổ địa chính (điện tử) | Thửa | 1KS4 | 0.005 | 8.2 | Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc. | Thửa | 1KS4 | 0.005 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 8.3 | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Thửa | 1KS3 | 0.01 | 8.3 | Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. | Thửa | 1KS3 | 0.01 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **9** | **Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | Thửa | 1KTV4 | 0.0023 |  |  |  |  |  | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |
| **I.2** | **Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền - Bảng số 02** |  |  |  | **I.2** | **Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền** |  |  |  |  |
| **1** | **Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền** |  |  |  | **1** | **Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền** |  |  |  |  |
| 1.1 | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau | Xã | 1KS3 | 5 | 1.1 | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau | Xã | 1KS3 | 5 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền | Xã | 1KS3 | 12 | 1.2 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền | Xã | 1KS3 | 12 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL | Xã | 1KS3 | 3 | 1.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL | Xã | 1KS3 | 3 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.4 | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | Xã | 1KS3 | 10 | 1.4 | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | Xã | 1KS3 | 10 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.5 | Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông; | Xã | 1KS3 | 10 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "1.4.Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã" |
| **2** | **Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền** |  |  |  | **2** | **Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền** |  |  |  |  |
| 2.1 | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề | Xã | 1KS3 | 12 | 2.1 | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề | Xã | 1KS3 | 12 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Xã | 1KS3 | 5 | 2.2 | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng. | Xã | 1KS3 | 5 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **I.3** | **Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin - Bảng số 03** |  |  |  | **I.3** | **Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính** |  |  |  |  |
| 1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |  | 1 | Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ) nhằm xác thực thông tin của thửa đất |  |  |  |  |
| 1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | 1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | 1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang | 1KS1 | 0.004 | 2 | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vềnh | Trang | 1KS1 | 0.004 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL | Thửa | 1KS1 | 0.01 | 3 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu. | Thửa | 1KS1 | 0.0101 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới, được hình thành bởi 2 nội dung: - Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc; - Tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì: - Nội dung công việc: Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc có **Định mức công tương đương** với nội dung công việc tại bước 7.2. Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã - Nội dung công việc: Tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu có **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT. Như vậy **định mức công của nội dung công việc trên là**: 0.0101 |
|  |  |  |  |  | 4 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 0.0038 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công tính ra tương đương với nội dung công việc "2.1.Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính"; và nội dung công việc "2.2. Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa." |
| **II.** | **Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016 (ngày Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)** |  |  |  | **II** | **QUY TRÌNH KỸ THUẬT CHUYỂN ĐỔI, BỔ SUNG, HOÀN THIỆNCƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH ĐÃ XÂY DỰNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2024 (NGÀY THÔNG TƯ SỐ 09/2024/TT-BTNMT CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH)** |  |  |  |  |
| **II.1** | Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền) - Bảng số 17 |  |  |  | **II.1** | Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền) |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công | Thửa | Nhóm 2 (1KTV2+1KS4) | 0.0003 | 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công. | Thửa | Nhóm 2 (1KTV2+1KS4) | 0.0003 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 0.0003 | 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 0.0003 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 0.0003 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Chuyển đổi dữ liệu địa chính** | **Thửa** |  |  | **2** | **Chuyển đổi dữ liệu địa chính** | **Thửa** |  |  |  |
| 2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành | Thửa | 1KS3 | 0.001 | 2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. | Thửa | 1KS3 | 0.001 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính | Thửa | 1KS2 | 0.0003 | 2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính | Thửa | 1KS2 | 0.0003 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính | Thửa | 1KS2 | 0.0003 | 2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính | Thửa | 1KS2 | 0.0003 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.4 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét | Thửa | 1KS2 | 0.0001 | 2.4 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính. | Thửa | 1KS2 | 0.0004 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới, được hình thành bởi 2 nội dung: - Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính (thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL) - Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì: - Nội dung công việc: Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính có **Định mức công tương đương** với nội dung công việc tại bước 2.3.Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính. - Nội dung công việc: Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét có **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT. Như vậy **định mức công của nội dung công việc trên** là: 0.0004 công |
| **3** | **Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính** | **Thửa** |  |  | **3** | **Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính** | **Thửa** |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 3.1 | Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. | Thửa | 1KS3 | 0.002 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "4.1.Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung" |
| 3.1 | Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính | Thửa | 1KS1 | 0.0013 | 3.2 | Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính | Thửa | 1KS1 | 0.0013 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.2 | Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính | Thửa | 1KS1 | 0.0137 | 3.3 | Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính | Thửa | 1KS1 | 0.0137 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3.4 | Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. | Thửa | 1KS1 |  | Thực hiện theo ghi chú tại Quyết định ban hành Định mức Kinh tế kỹ thuật |
|  |  |  |  |  | **4** | **Hoàn thiện dữ liệu địa chính** |  |  |  |  |
| 3.3 | Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung | Thửa | 1KS3 | 0.002 | 4.1 | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung. | Thửa | 1KS3 | 0.002 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.4 | Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử) | Thửa | 1KS3 | 0.0025 | 4.2 | Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi. | Thửa | 1KS3 | 0.0025 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **4** | **Xây dựng siêu dữ liệu địa chính** | **Thửa** |  |  | **5** | **Xây dựng siêu dữ liệu địa chính** | **Thửa** |  |  |  |
| 4.1 | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính | Thửa | 1KS3 | 0.0001 | 5.1 | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính | Thửa | 1KS3 | 0.0001 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.2 | Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin) | Thửa | 1KS2 | 0.0019 | 5.2 | Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin) | Thửa | 1KS2 | 0.0019 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.3 | Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS1 | 0.0001 | 5.3 | Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin. | Thửa | 1KS1 | 0.0001 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **5** | **Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)** | **Thửa** |  |  | **6** | **Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống** |  |  |  |  |
| 5.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử) | Thửa | 1KS1 | 0.005 | 6.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính. | Thửa | 1KS1 | 0.005 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.2 | Thực hiện ký số vào sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử) | Thửa | 1KS4 | 0.005 | 6.2 | Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính. | Thửa | 1KS4 | 0.005 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 6.3 | Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. | Thửa | 1KS3 | 0.01 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "8.3.Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương." |
| 6 | Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính | Thửa |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | Thửa | 1KTV4 | 0.001 |  |  |  |  |  | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |
|  |  |  |  |  | 7 | **Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai** |  |  |  | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. |
|  |  |  |  |  | 7.1 | Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính. | Thửa | 1KS2 | 0.001 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì nội dung công việc của bước này gồm: - 2.2. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính; - 2.3. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính - 2.4. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính (Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét) Do đó, định mức công của nội dung công việc này bằng tổng mức công của các nội dung công việc trên sau khi thực hiện tính thử và làm thử, cụ thể định mức công là: 0.001 |
|  |  |  |  |  | 7.2 | Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính. | Thửa | 1KS1 | 0.0013 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "3.2. Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính " |
|  |  |  |  |  | 7.3 | Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính. | Thửa | 1KS1 | 0.0137 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "3.3. Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính" |
|  |  |  |  |  | 7.4 | Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính. | Thửa | 1KS1 | 0.0001 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "7.2.Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã" |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II.2** | **Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền - Bảng số 18** |  |  |  | **II.2** | **Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền** |  |  |  |  |
| **1** | **Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền** |  |  |  | **1** | **Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền** |  |  |  |  |
| 1.1 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền | Xã | 1KS3 | 6 | 1.1 | Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có | Xã | 1KS3 | 6 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL | Xã | 1KS3 | 2.00 | 1.2 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL | Xã | 1KS3 | 2.00 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông; | Xã | 1KS3 | 10 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "1.4.Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã" |
| **2** | **Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền** | **Xã** |  |  | **2** | **Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền** | **Xã** |  |  |  |
|  | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Xã | 1KS3 | 3 |  | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Xã | 1KS3 | 3 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **III.** | **Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận - Bảng số 29** |  |  |  | **III** | **Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận** |  |  |  |  |
| **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  | **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
|  | Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính (Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 01) | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 0.0019 |  | Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính (Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 01) | Thửa | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 0.0019 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian** |  |  |  | **2** | **Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian** |  |  |  |  |
| 2.1 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền (Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 02) |  |  |  | 2.1 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền (Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 02) |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền | Xã | 1KS3 | 12 | 2.1.1 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền | Xã | 1KS3 | 12 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.1.2 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL | Xã | 1KS3 | 3 | 2.1.2 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL | Xã | 1KS3 | 3 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.1.3 | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | Xã | 1KS3 | 10 | 2.1.3 | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | Xã | 1KS3 | 10 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.1.4 | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Xã | 1KS3 | 5 | 2.1.4 | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng. | Xã | 1KS3 | 5 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 01) |  |  |  | 2.2 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 01) |  |  |  |  |
|  | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS3 | 0.0015 |  | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS3 | 0.0015 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Xây dựng siêu dữ liệu địa chính (Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 01)** |  |  |  | **3** | **Xây dựng siêu dữ liệu địa chính (Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 01)** |  |  |  |  |
| 3.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính | Thửa | 1KS2 | 0.0038 | 3.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính | Thửa | 1KS2 | 0.0038 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS1 | 0.0001 | 3.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã | Thửa | 1KS1 | 0.0001 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **4** | **Tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01)** |  |  |  | **4** | **Tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01)** |  |  |  |  |
|  | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Thửa | 1KS3 | 0.005 |  | Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. | Thửa | 1KS3 | 0.005 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với nội dung trong định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **5** | **Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính (Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 01)** |  |  |  | **5** | **Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính (Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 01)** |  |  |  |  |
|  | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | Thửa | 1KTV4 | 0.0023 |  | 0 | 0 | 0 | 0 | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |

**Xây dựng bổ sung Điều 9 theo quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đa như sau:**

**“Điều 9. Chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã**

1. Định mức lao động

Việc chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện đồng thời với việc chỉnh lý hồ sơ địa chính. Việc chỉnh lý, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được tính như sau:

*Bảng số 33*

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Định mức** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng số 01 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng số 01 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.3 Bảng số 01 |
| 2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu |  |
| 2.1 | Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 01 |
| 2.2 | Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 01 |
| 3 | **Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai** |  |
| 3.1 | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 02 |
| 3.2 | Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 01 |
| 4 | Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính |  |
|  | Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 01 |
| 5 | Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất | Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 03 |
| 6 | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 01 |

2. Định mức thiết bị

*Bảng số 34*

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Định mức** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 04 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 04 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng số 04 |
| 2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu |  |
| 2.1 | Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 04 |
| 2.2 | Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 04 |
| 3 | **Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai** |  |
| 3.1 | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 05 |
| 3.2 | Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 04 |
| 4 | **Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính** |  |
|  | Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 04 |
| 5 | Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất | Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 06 |
| 6 | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 04 |

*Ghi chú:* Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc cập nhật dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04.

3. Định mức dụng cụ

*Bảng số 35*

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Định mức** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 08 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 08 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng số 08 |
| 2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu |  |
| 2.1 | Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 08 |
| 2.2 | Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 08 |
| 3 | **Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai** |  |
| 3.1 | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 10 |
| 3.2 | Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 08 |
| 4 | **Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính** |  |
|  | Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 08 |
| 5 | Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất | Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 11 |
| 6 | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 08 |

4. Định mức vật liệu

*Bảng số 36*

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Định mức** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Công tác chuẩn bị |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 13 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 13 |
| 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng số 13 |
| 2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu |  |
| 2.1 | Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 13 |
| 2.2 | Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính | Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 13 |
| 3 | **Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai** |  |
| 3.1 | Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 15 |
| 3.2 | Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 13 |
| 4 | **Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính** |  |
|  | Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới | Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 13 |
| 5 | Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất | Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 16 |
| 6 | Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương | Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 13 |

**II. Nội dung định mức lao động xây dựng CSDL Thống kê, kiểm kê**

| **Thông tư 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017** | | | | | **Dự thảo: Định mức Kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (Theo quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai TT25/2024/TT/BTNMT)** | | | | | **Giải trình các nội dung sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm)** | **STT** | **Nội dung công việc (Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT)** | **Đơn vị tính** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm)** |  |
| **A** | **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** |  |  |  | **A** | **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** |  |  |  |  |
| **I** | **Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (Bảng 33)** |  |  |  | **I** | **Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Xã | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 0.250 | 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Xã | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 0.250 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 1.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Xã | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 0.200 | 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Xã | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 0.100 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | Xã | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 0.100 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (AI). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Xã |  |  | **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Xã |  |  |  |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai | Xã | 1KS1 | 0.500 | 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai | Xã | 1KS1 | 0.500 | Nội dung này tương ứng mục 2.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai | Xã | 1KS1 | 0.250 | 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai | Xã | 1KS1 | 0.250 | Nội dung này tương ứng với mục 2.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai** | Xã |  |  |  |  |  |  |  | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |
| 3.1 | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu | Xã | 1KTV4 | 0.150 |  |  |  |  |  | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Xã | 1KS3 | 0.500 | **3** | **Tích hợp dữ liệu vào hệ thống** | Xã | 1KS3 | 0.500 | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.3 | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Xã | 1KTV4 | 0.100 |  |  |  |  |  | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |
| **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu;quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (bảng 34)** |  |  |  | **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  | **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.1000 | 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.1000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | 0.2500 | 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | 0.2500 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | 0.2500 | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa 4 Kỳ kiểm kê (năm thống kê). KS3 sử dụng cho việc lựa chọn sắp xếp tài liệu, KTV4 làm nhiệm vụ vận chuyển, hỗ trợ cho KS3 |
| **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.1000 | 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.1000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | 0.2000 | 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | 0.2000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin *(gồm các công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.)*** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **3** | **Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
| 3.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |  | 3.1 | Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF |  |  |  | Nội dung này tương ứng với mục 3.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | 3.1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | Nội dung này tương ứng với mục 3.1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | 3.1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | Nội dung này tương ứng với mục 3.1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang | 1KS1 | 0.004 | 3.2 | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang A3, A4 | 1KS1 | 0.004 | Nội dung này tương ứng với mục 3.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3.3 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | **1KS1** | **0.200** | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian cho 5 Kỳ kiểm kê (năm thống kê) với định biên là KS1 |
| 3.3 | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS1 | 0.1000 | 3.4 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS1 | **0.100** | Nội dung này tương ứng với mục 3.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công tương đương với mức công tại mục 3.3. "Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai" của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT. |
|  |  |  |  |  | 3.5 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | **0.250** | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa 4 Kỳ kiểm kê (năm thống kê). KS3 sử dụng cho việc lựa chọn sắp xếp tài liệu, KTV4 làm nhiệm vụ vận chuyển, hỗ trợ cho KS3 |
| **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| 4.1 | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.200 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.400 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.2 | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.200 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
|  |  |  |  |  |  | Nhập dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai gồm: |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
|  |  |  |  |  | 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã: | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.200 | Đây là nội dung công việc quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian cho 5Kỳ kiểm kê (năm thống kê) với định biên là KS2 |
|  |  |  |  |  | 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.200 | Đây là nội dung công việc quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian cho 5Kỳ kiểm kê (năm thống kê) với định biên là KS2 |
| **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
| 5.1 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.4000 | 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.4000 | Nội dung này tương ứng với mục 5.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 0.5000 | 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 0.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 5.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai (Bảng 35 x bảng 36)** |  |  |  | **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| **1** | **Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  | **1** | **Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ |  |  |  | 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/1.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.800 |  | Tỷ lệ 1/1.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.800 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/2.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.900 |  | Tỷ lệ 1/2.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.900 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/5.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.000 |  | Tỷ lệ 1/5.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.150 |  | Tỷ lệ 1/10.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.150 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ 1/25.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.300 | Đây là nội dung mới theo quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Định mức tính công 1.300 theo bước nhảy từ tỷ lệ 1/1000 đến 1/10.000 |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp |  |  |  | 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/1.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.200 |  | Tỷ lệ 1/1.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.200 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/2.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.350 |  | Tỷ lệ 1/2.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.350 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/5.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.500 |  | Tỷ lệ 1/5.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.500 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.725 |  | Tỷ lệ 1/10.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.725 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ 1/25.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.950 | Đây là nội dung mới theo quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Định mức tính công 1.950 theo bước nhảy từ tỷ lệ 1/1000 đến 1/10.000 |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) |  |  |  | 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/1.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.240 |  | Tỷ lệ 1/1.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.240 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/2.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.270 |  | Tỷ lệ 1/2.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.270 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/5.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.300 |  | Tỷ lệ 1/5.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.300 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.345 |  | Tỷ lệ 1/10.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.345 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ 1/25.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.390 | Đây là nội dung mới theo quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Định mức tính công 0.390 theo bước nhảy từ tỷ lệ 1/1000 đến 1/10.000 |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai |  |  |  | 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/1.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.800 |  | Tỷ lệ 1/1.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.800 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/2.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.900 |  | Tỷ lệ 1/2.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.900 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/5.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.000 |  | Tỷ lệ 1/5.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.150 |  | Tỷ lệ 1/10.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.150 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ 1/25.000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.30 | Đây là nội dung mới theo quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Định mức tính công 1.300 theo bước nhảy từ tỷ lệ 1/1000 đến 1/10.000 |
| **2** | **Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai** | Lớp dữ liệu |  |  | **2** | **Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai** | Lớp dữ liệu |  |  |  |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.300 | 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.300 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.500 | 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.500 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **B** | **XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** |  |  |  | **B** | **XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** |  |  |  |  |
| **I** | **Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (Bảng 52)** |  |  |  | **I** | **Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Huyện | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 1.5000 | 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Huyện | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 1.5000 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 1.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Huyện | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 1.5000 | 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc. | Huyện | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 1.0000 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | Huyện | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 0.5000 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Huyện |  |  | **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Huyện |  |  |  |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai | Huyện | 1KS1 | 1.0000 | 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai | Huyện | 1KS1 | 1.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai | Huyện | 1KS1 | 0.5000 | 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai | Huyện | 1KS1 | 0.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai** | Huyện |  |  |  |  |  |  |  | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |
| 3.1 | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu | Huyện | 1KTV4 | 1.0000 |  |  |  |  |  | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Huyện | 1KS3 | 2.0000 | 3 | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống | Huyện | 1KS3 | 2.000 | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.3 | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Huyện | 1KTV4 | 1.0000 |  |  |  |  |  | Theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu nằm trong chi phí chung nên nội dung này không tính định mức |
| **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu;quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (bảng 53)** |  |  |  | **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  | **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.1000 | 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.1000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 0.5000 | 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 0.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | **0.2500** | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa 4 Kỳ kiểm kê (năm thống kê). KS3 sử dụng cho việc lựa chọn sắp xếp tài liệu, KTV4 làm nhiệm vụ vận chuyển, hỗ trợ cho KS3 |
| **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.5000 | 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 1.5000 | 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 1.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **3** | **Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 3.1 | Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF |  |  |  | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.2 | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang A3, A4 | 1KS1 | 0.004 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.3 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS1 | 0.200 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS1 | 0.5000 | 3.4 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS1 | 0.500 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3.5 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | **0.250** | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa 4 Kỳ kiểm kê (năm thống kê). KS3 sử dụng cho việc lựa chọn sắp xếp tài liệu, KTV4 làm nhiệm vụ vận chuyển, hỗ trợ cho KS3 |
| **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| 4.1 | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.2000 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.4000 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.2 | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.2000 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
|  |  |  |  |  |  | Nhập dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai gồm: |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
|  |  |  |  |  | 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.200 | Đây là nội dung công việc quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian cho 5Kỳ kiểm kê (năm thống kê) với định biên là KS2 |
|  |  |  |  |  | 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.200 | Đây là nội dung công việc quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian cho 5Kỳ kiểm kê (năm thống kê) với định biên là KS2 |
| **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
| 5.1 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.5000 | 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 5.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 1.0000 | 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 1.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 5.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai (Bảng 54 x 55)** |  |  |  | **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| **1** | **Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  | **1** | **Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ |  |  |  | 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.8000 |  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.8000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.0000 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.2000 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.2000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp |  |  |  | 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.2500 |  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.2500 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.5000 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.7500 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.7500 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) | Lớp dữ liệu |  |  | 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) | Lớp dữ liệu |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.4500 |  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.4500 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.5000 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.5500 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.5500 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai | Lớp dữ liệu |  |  | 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) | Lớp dữ liệu |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.8000 |  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.8000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.0000 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.2000 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.2000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai** | Lớp dữ liệu |  |  | **2** | **Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai** | Lớp dữ liệu |  |  |  |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.5000 | 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.0000 | 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **C** | **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** |  |  |  | **C** | **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH** |  |  |  |  |
| **I** | **Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (Bảng 71)** |  |  |  | **I** | **Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 2.0000 | 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 2.0000 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 1.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 2.0000 | 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc. | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 1.0000 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 1.0000 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Tỉnh |  |  | **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Tỉnh |  |  |  |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai | Tỉnh | 1KS1 | 1.0000 | 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai | Tỉnh | 1KS1 | 1.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai | Tỉnh | 1KS1 | 0.5000 | 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai | Tỉnh | 1KS1 | 0.5000 | Nội dung này tương ứng với mụ2.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai** | Tỉnh |  |  |  |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.1 | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu | Tỉnh | 1KTV4 | 1.0000 |  |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Tỉnh | 1KS3 | 3.0000 | 3 | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống | Tỉnh | 1KS3 | 3 | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.3 | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Tỉnh | 1KTV4 | 1.0000 |  |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu;quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (bảng 72)** |  |  |  | **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  | **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 2.0000 | 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 2.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 3.0000 | 1.2 | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 3.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | 0.2500 | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa 4 Kỳ kiểm kê (năm thống kê). KS3 sử dụng cho việc lựa chọn sắp xếp tài liệu, KTV4 làm nhiệm vụ vận chuyển, hỗ trợ cho KS3 |
| **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 2.0000 | 2.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 2.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 5.0000 | 2.2 | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | 5.0000 | Nội dung này tương ứng với mụ2.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **3** | **Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 3.1 | Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF |  |  |  | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.2 | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang A3, A4 | 1KS1 | 0.004 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.3 | **Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS1 | 0.200 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
|  | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS1 | 1.0000 | 3.4 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS1 | 1.0000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3.5 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3) | 0.250 | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa 2 Kỳ kiểm kê (năm thống kê). KS3 sử dụng cho việc lựa chọn sắp xếp tài liệu, KTV4 làm nhiệm vụ vận chuyển, hỗ trợ cho KS3 |
| **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
| 4.1 | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 0.5000 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 1.0000 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.2 | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 1.5000 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Nhập dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai gồm: |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
|  |  |  |  |  | 4.1 | Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.200 | Đây là nội dung công việc quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian cho 5Kỳ kiểm kê (năm thống kê) với định biên là KS2 |
|  |  |  |  |  | 4.2 | Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS2 | 0.200 | Đây là nội dung công việc quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian cho 5Kỳ kiểm kê (năm thống kê) với định biên là KS2 |
| **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  | **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai** | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) |  |  |  |
| 5.1 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 1.0000 | 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | 1KS3 | 1.0000 | Nội dung này tương ứng với mục 5.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 2.5000 | 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ kiểm kê (năm thống kê) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 2.5000 | Nội dung này tương ứng với mục 5.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai (Bảng 73,74)** |  |  |  | **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| **1** | **Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  | **1** | **Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ |  |  |  | 1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 4.500 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 4.500 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.000 |  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.500 |  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.500 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp |  |  |  | 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 6.300 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 6.300 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.000 |  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.700 |  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.700 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) | Lớp dữ liệu |  |  | 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) | Lớp dữ liệu |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.900 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.900 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.000 |  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.100 |  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 1.100 | Nội dung này tương ứng với mục 1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai | Lớp dữ liệu |  |  | 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) | Lớp dữ liệu |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 6.300 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 6.300 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.000 |  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.000 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.700 |  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.700 | Nội dung này tương ứng với mục 1.4 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai** | Lớp dữ liệu |  |  | **2** | **Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai** | Lớp dữ liệu |  |  |  |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.000 | 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 3.000 | 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 3.000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |

# **III. Nội dung định mức lao động xây dựng CSDL Quy hoạch, kế hoạch**

| **Thông tư 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017** | | | | | **Dự thảo: Định mức Kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (Theo quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai** | | | | | **Giải trình các nội dung sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm)** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm)** |  |
| **A** | **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN CỦA CÁC KỲ TRƯỚC** |  |  |  | **A** | **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ CỦA CÁC KỲ TRƯỚC (TT25/2024/TT-BTNMT)** |  |  |  |  |
| **I** | **Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thuCSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Bảng109)** |  |  |  | **I** | **Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | huyện | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 2.000 | 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | Huyện | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 2.000 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 1.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. | huyện | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 2.000 | 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Huyện | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 1.000 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Huyện | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 1.000 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (AI). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  | **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | huyện | 1KS1 | 3.000 | 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu | Huyện | 1KS1 | 3.000 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 1.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | huyện | 1KS1 | 1.000 | 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Huyện | 1KS1 | 1.000 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 1.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu | huyện | 1KTV4 | 2.000 |  |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | huyện | 1KS3 | 5.000 | **3** | **Tích hợp dữ liệu vào hệ thống** | **Huyện** | **1KS3** | **5.000** | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.3 | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | huyện | 1KTV4 | 2.000 |  |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất(bảng110)** |  |  |  | **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 4.000 | **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
|  | 2. Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu và hàng năm; bản đồ chuyên đề (nếu có). |  |  |  | 1.1 | Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 4.000 | Nội dung này tương ứng với mục 1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.2 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 0.250 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** |  |  |  | **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  | 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.1.1 | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 10.000 | 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 18,00 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.1.2 | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 8.000 | 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 3,000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4+1KS4) | 5.000 |  |  |  |  |  | Theo quy định mới không có nội dung này |
| 2.3 | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 3.000 | 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 3.000 | Nội dung này tương ứng với mục 2.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin** |  |  |  | **3** | **Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| 3.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mục 1 và Mục 2 Bảng 03) |  |  |  | 3.1 | Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| 3.1.1 | Quét trang A3 | trang | 1KS1 | 0.012 | 3.1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| 3.1.2 | Quét trang A4 | trang | 1KS1 | 0.008 | 3.1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| 3.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | 0 | 1KS1 | 0.004 | 3.2 | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang A3, A4 | 1KS1 | 0.004 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| **3.3** | **Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 0.500 | **3.3** | **Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | **Kỳ QH (năm kế hoạch)** | **1KS1** | **0.500** | Nội dung này tương ứng với mục 3.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3.4 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 1.000 | Đây là nội dung công việc đã mới theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm tính 1 công KS2 cho công việc này |
|  |  |  |  |  | 3.5 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 0.250 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  | **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  |  |
| 4.1 | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 1.000 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 2.000 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| **4.2** | **Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | **Kỳ QH (năm kế hoạch)** | **1KS2** | **1.000** |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 2.000 |  | Nhóm dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã: |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 2.000 | Nội dung này tương ứng với mục 4.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 2.000 | Nội dung này tương ứng với mục 4.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  | **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  |  |
| 5.1 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 5.000 | 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 5.000 | Nội dung này tương ứng với mục 5.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 2.000 | 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 2.000 | Nội dung này tương ứng với mục 5.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (bảng 111)** |  |  |  | **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch** |  |  |  | **1** | **Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch** |  |  |  |  |
| 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất |  |  |  | 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất |  |  |  | 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ 1/2000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.40 | Đây là nội dung mới theo quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Định mức tính công 2.400 theo bước nhảy từ tỷ lệ 1/5000 đến 1/25.000 |
|  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.70 |  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.70 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau.Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 3.00 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 3.00 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 3.30 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 3.30 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp |  |  |  | 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ 1/2000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 8.00 | Đây là nội dung mới theo quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Định mức tính công 8.000 theo bước nhảy từ tỷ lệ 1/5000 đến 1/25.000 |
|  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 9.00 |  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 9.00 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 10.00 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 10.00 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 11.00 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 11.00 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.1.3 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất | Lớp dữ liệu |  |  | 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Lớp dữ liệu |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ 1/2000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 6.80 | Đây là nội dung mới theo quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Định mức tính công 6.80 theo bước nhảy từ tỷ lệ 1/5000 đến 1/25.000 |
|  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.65 |  | Tỷ lệ 1/5000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.65 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 8.50 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 8.50 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 9.35 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 9.35 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất |  |  |  | 1.2 | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.50 | 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.50 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.00 | Đây là nội dung công việc quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai cho 1 lớp dữ liệu với định biên là KS3 |
| 1.2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn. | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 4.70 | 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 4.70 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch** | Lớp dữ liệu |  |  | **2** | **Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch** | Lớp dữ liệu |  |  |  |
| 2.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.50 | 2.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.50 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.125 | 2.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.125 | Nội dung này tương ứng với mục 2.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.625 | 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 0.625 | Nội dung này tương ứng với mục 2.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **B** | **XÂY DỰNG CSDLQUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH CỦA CÁC KỲ TRƯỚC** |  |  |  | **B** | **XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH CỦA CÁC KỲ TRƯỚC** |  |  |  |  |
| **I** | **Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thuCSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Bảng128)** |  |  |  | **I** | **Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 5.00 | 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 5.00 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 1.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 5.00 | 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 2.00 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Tỉnh | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 3.00 | Nội dung này được tách ra từ mục 1.2 (AI). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Tỉnh |  |  | **2** | **Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Tỉnh |  |  |  |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Tỉnh | 1KS1 | 4.00 | 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu | Tỉnh | 1KS1 | 4.00 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 2.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Tỉnh | 1KS1 | 1.50 | 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Tỉnh | 1KS1 | 1.50 | Đây là nội dung tương ứng với Mục 2.1 (I). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Tỉnh |  |  |  |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.1 | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu | Tỉnh | 1KTV4 | 3.00 |  |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Tỉnh | 1KS3 | 6.00 | 3 | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống | Tỉnh | **1KS3** | 6.00 | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| 3.3 | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Tỉnh | 1KTV4 | 3.00 |  |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC thì nội dung Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL được tính trong chi phí chung. Nên Quy trình thực hiện vẫn quy định nhưng không được tính định biên, định mức |
| **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (bảng129)** |  |  |  | **II** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 8.00 | **1** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 1.1 | Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề. | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 8.00 | Nội dung này tương ứng với mục 1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.2 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 0.25 | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa 4 Kỳ kiểm kê (năm thống kê). KS3 sử dụng cho việc lựa chọn sắp xếp tài liệu, KTV4 làm nhiệm vụ vận chuyển, hỗ trợ cho KS3 |
| **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** |  |  |  | **2** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** |  |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 |  | 2.1 | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 |  | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.1.1 | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 20.00 | 2.1.1 | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 20.00 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1.1 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.1.2 | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 16.00 | 2.1.2 | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 16.00 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4+1KS4) | 9.00 |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 7.50 | 2.2 | Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 7.50 | Nội dung này tương ứng với mục 2.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **3** | **Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin** |  |  |  | **3** | **Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| 3.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mục 1 và Mục 2 Bảng 03) |  |  |  | 3.1 | Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Quét trang A3 | trang | 1KS1 | 0.012 | 3.1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| 3.1.2 | Quét trang A4 | trang | 1KS1 | 0.008 | 3.1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| 3.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | 0 | 1KS1 | 0.004 | 3.2 | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang A3, A4 | 1KS1 | 0.004 | Tính bằng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê cấp xã |
| 3.3 | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 0.500 | 3.3 | Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 1.500 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 3.4 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 1.000 | Tính bằng 2 lần ở cấp xã |
|  |  |  |  |  | 3.5 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3) | 0.25 | Đây là nội dung công việc mới quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 1 ngày Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa 4 Kỳ kiểm kê (năm thống kê). KS3 sử dụng cho việc lựa chọn sắp xếp tài liệu, KTV4 làm nhiệm vụ vận chuyển, hỗ trợ cho KS3 |
| **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  | **4** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| 4.1 | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS3 | 1.00 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 3.40 |  |  |  |  |  | Đây là nội dung công việc đã được lược bỏ và thay đổi phương pháp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT nên không được tính định biên và định mức cho nội dung này |
| 4.2 | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 1.70 |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 7.00 |  | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 4.1 | Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS2 | 7.00 | Nội dung này tương ứng với mục 4.2 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 4.2 | Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | Kỳ QH (năm kế hoạch) | 1KS1 | 7.00 | Nội dung này tương ứng với mục 4.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  | **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** | Kỳ QH (năm kế hoạch) |  |  |  |
| 5.1 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 10.00 | 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 10.00 | Nội dung này tương ứng với mục 4.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 5.00 | 5.2 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ QH (năm kế hoạch) | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 5.00 | Nội dung này tương ứng với mục 4.3 (II). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (bảng 130,131)** |  |  |  | **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch** |  |  |  | **1** | **Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch** |  |  |  |  |
| 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất |  |  |  | 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất |  |  |  | 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 4.590 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 4.590 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.100 |  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.100 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.610 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.610 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp |  |  |  | 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 15.30 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 15.30 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 17.00 |  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 17.00 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 18.70 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 18.70 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.1.3 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất | Lớp dữ liệu |  |  | 1.1.3 | Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 13.005 |  | Tỷ lệ 1/25000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 13.005 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 14.45 |  | Tỷ lệ 1/50000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 14.45 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 15.895 |  | Tỷ lệ 1/10000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 15.895 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất |  |  |  | 1.2 | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 4.250 | 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 4.250 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.2.2 | Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.00 | Đây là nội dung công việc quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm đưa ra mức công việc 2 ngày Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai cho 1 lớp dữ liệu với định biên là KS3 |
| 1.2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn. | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.990 | 1.2.3 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.990 | Nội dung này tương ứng với mục 1.1.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch** | Lớp dữ liệu |  |  | **2** | **Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch** |  |  |  |  |
| 2.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 8.500 | 2.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 8.500 | Nội dung này tương ứng với mục 2.1 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.225 | 2.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 7.225 | Nội dung này tương ứng với mục 2.2 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.125 | 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.125 | Nội dung này tương ứng với mục 2.3 (III). Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp và kinh nghiệm với định mức đã thực hiện tại tỉnh Bắc Giang và các tỉnh khác tương tự trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công không thay đổi so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |

# **IV. Nội dung định mức lao động xây dựng CSDL giá đất**

| **Thông tư 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017** | | | | | **Dự thảo: Định mức Kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (Theo quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai** | | | | | **Giải trình nội dung sửa đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm)** | **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm)** |  |
| **I** | **Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất(Bảng166)** |  |  |  | **I** | **Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công | huyện | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 2.000 | 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công. | Xã | Nhóm 2 (1 KTV2+1KS4) | 2.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất | huyện | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 2.000 | 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất. | Xã | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS2) | 2.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì công việc đã được tách thành 02 nội dung: - Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc. - Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất. Sau khi tính thử làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh các định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công giảm 1/2** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** | huyện |  |  | **2** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** | Xã |  |  |  |
|  | Thu thập dữ liệu, tài liệu | huyện | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS3) | 6.000 | 2.1 | Thu thập dữ liệu, tài liệu | Xã | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS3) | 6.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công **không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 2.2 | Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa. | Xã | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS3) | 6.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "2.1.Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính" |
| **3** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** | huyện |  |  | **3** | **Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu** | Xã |  |  |  |
| 3.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại | huyện | 1KS3 | 15.000 | 3.1 | Rà soát, đánh giá, phân loại | Xã | 1KS3 | 15.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.2 | Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu. | huyện | 1KS3 | 5.000 | 3.2 | Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất | Xã | 1KS3 | 5.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 3.3 | Lập báo cáo kết quả thực hiện | huyện | 1KS3 | 2.000 | 3.3 | Lập báo cáo kết quả thực hiện | Xã | 1KS3 | 2.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **4** | **Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin** | huyện |  |  | **4** | **Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất** | Xã |  |  |  |
| 4.1 | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất | huyện | 1KS1 | 2.000 | 4.1 | Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian | Xã | 1KS1 | 2.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.2 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |  | 4.2 | Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất. |  |  |  | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | 4.1.1 | Quét trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.012 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | 4.1.2 | Quét trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.008 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.3 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang | 1KS1 | 0.004 | 4.3 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang A3, A4 | 1KS1 | 0.004 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 4.4 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL | Thửa | 1KS1 | 0.0100 | 4.4 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian. | Thửa | 1KS1 | 0.0101 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới, được hình thành bởi 2 nội dung: - Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc; - Tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì: - Nội dung công việc: Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc có **Định mức công tương đương** với nội dung công việc tại bước 2.2.2. Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất. - Nội dung công việc: Tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu có **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT. Như vậy **định mức công của nội dung công việc trên là**: 1.01 |
|  |  |  |  |  | 4.5 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu. | Xã | Nhóm 2 (1 KTV4+1KS3) | 6.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "2.1.Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính" |
| **6** | **Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất** | huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. | huyện | 1KTV4 | 10.000 |  |  |  |  |  |  |
| 6.3 | Đóng gói giao nộp CSDL giá đất | huyện | 1KS2 | 2.000 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **5** | **Tích hợp dữ liệu vào hệ thống** |  |  |  |  |
| 6.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | huyện | 1KS3 | 5.000 |  | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | Xã | 1KS3 | 5.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **II** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất (bảng167)** |  |  |  | **II** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất, xây dựng siêu dữ liệu giá đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất** | Thửa |  |  | **1** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất** |  |  |  |  |
|  | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm | Thửa |  |  |  | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm |  |  |  |  |
| 1.1 | Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất | Thửa | 1KS1 | 0.0162 | 1.1 | Dữ liệu về quyết định giá đất. | Thửa | 1KS1 | 0.0162 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | 1.2 | Dữ liệu về bảng giá đất. | Thửa | 1KS1 | 0.0162 |  |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Dữ liệu về giá thửa đất |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 1.3.1 | Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất. |  |  |  | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với các nội dung của định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì nội dung công việc của bước này gồm: - Giá đất cụ thể; - Giá đất trúng đấu giá; - Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất Do đó, định mức công của nội dung công việc này bằng mức công tương ứng với các nội dung công việc trên sau khi thực hiện tính thử và làm thử. Đối với nội dung: - Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đây là nội dung mới, sau khi tính thử, làm thử thì mức công tương đương với nội dung: Giá đất trúng đấu giá. |
|  |  |  |  |  | 1.3.1.1 | Giá đất cụ thể | Thửa | 1KS1 | 0.0243 |  |
|  |  |  |  |  | 1.3.1.2 | Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Thửa | 1KS1 | 0.0097 |  |
|  |  |  |  |  | 1.3.1.3 | Giá đất trúng đấu giá | Thửa | 1KS1 | 0.0097 |  |
|  |  |  |  |  | 1.3.1.4 | Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất | Thửa | 1KS1 | 0.0081 |  |
|  |  |  |  |  | 1.3.2 | Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu. |  |  |  | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Xây dựng định mức như sau: |
|  |  |  |  |  | 1.3.2.1 | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đấy đã được ban hành | Thửa | 1KS1 | 0.001 | Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công tính ra tương đương với nội dung công việc "2.1. Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai." |
|  |  |  |  |  | 1.3.2.2 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất | Thửa | 1KS1 | 0.0003 | Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công tính ra tương đương với nội dung công việc "2.3. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính." |
|  |  |  |  |  | 1.3.2.3 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét | Thửa | 1KS1 | 0.0001 | Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì định mức công tính ra tương đương với nội dung công việc "2.4. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét." của định mức cũ |
| 1.2 | Dữ liệu giá đất cụ thể | Thửa | 1KS1 | 0.0243 |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất | Thửa | 1KS1 | 0.0097 |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất | Thửa | 1KS1 | 0.0081 |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai) | Thửa | 1KS1 | 0.015 | 1.4 | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai) | Thửa | 1KS1 | 0.015 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **2** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất** | Thửa |  |  | **2** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất** |  |  |  |  |
|  | Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất | Thửa | 1KS3 | 0.0147 | 2.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. | Thửa | 1KS3 | 0.0147 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| **5** | **Xây dựng siêu dữ liệu giá đất** | huyện |  |  | 2.2 | Xây dựng siêu dữ liệu giá đất | Xã |  |  |  |
| 5.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất | huyện | 1KS1 | 3.000 | 2.2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất | Xã | 1KS1 | 3.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
| 5.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất. | huyện | 1KS1 | 1.000 | 2.2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất. | Xã | 1KS1 | 1.000 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì nội dung công việc là tương đồng nhau. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công không thay đổi** so với định mức công cũ của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT |
|  |  |  |  |  | **III** | **Xây dựng dữ liệu không gian giá đất** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **1** | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất |  |  |  | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. |
|  |  |  |  |  | 1.1 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể; | Thửa | 1KS3 | 0.0068 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "4.1.2.Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai" |
|  |  |  |  |  | 1.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. | Thửa | 1KS3 | 0.0125 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "4.1.3.Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai" |
|  |  |  |  |  | **2** | Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất: |  |  |  | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. |
|  |  |  |  |  | 2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính | Thửa | 1KS3 | 0.0015 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "4.2.Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã" |
|  |  |  |  |  | 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau | Thửa | 1KS3 | 0.0125 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới. Sau khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán thì **định mức công tính ra tương đương** với nội dung công việc "4.1.3.Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai" |

# **V. Nội dung định mức lao động xây dựng CSDL điều tra, đánh giá đất đai.**

| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức (Công nhóm/ĐVT)** | **Giải trình nội dung sửa đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Công tác chuẩn bị, Thu thập tài liệu, dữ liệu, Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất, Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất, Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất, Tích hợp dữ liệu vào hệ thống** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất | Kỳ thực hiện/tỉnh | Nhóm 2 (KS2+KS4) | 5.00 | Sử dụng phương pháp so sánh và phân tích nội dung thực hiện giữa Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT (Thông tư quy trình cũ) với Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT (Thông tư quy trình mới) thì đây là nội dung công việc mới.  **Định mức công tính được tính ra sau** khi tính thử, làm thử và sử dụng phương pháp ước lượng so sánh với định mức được quy định tại Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành |
| 1.2 | Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất. Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc | Kỳ thực hiện/tỉnh | Nhóm 2 (KS2+KS4) | 5.00 |  |
| **2** | **Thu thập tài liệu, dữ liệu** |  |  | 0.00 |  |
| 2.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu | Kỳ thực hiện/tỉnh | Nhóm 2 (KS3+KS4) | 8.00 |  |
| 2.2 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu | Kỳ thực hiện/tỉnh | Nhóm 2 (KS3+KS4) | 1.00 |  |
| **3** | **Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất** |  |  |  |  |
| 3.1 | Dữ liệu thuộc tính kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất bao gồm: |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS3 | 0.20 |  |
| 3.1.2 | Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh. | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS3 | 0.20 |  |
| 3.2 | Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS3 | 0.20 |  |
| 3.3 | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau: |  |  |  |  |
| 3.3.1 | Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS3 | 1.00 |  |
| 3.3.2 | Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS3 | 3.00 |  |
| **4** | **Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất** |  |  | 0.00 |  |
| 4.1 | Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về kết quả điều tra, đánh giá đất đưa vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%. |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Trang A3 | Trang A3 | 1KS1 | 0.0120 |  |
| 4.1.2 | Trang A4 | Trang A4 | 1KS1 | 0.0080 |  |
| 4.2 | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh | Trang  A3, A4 | 1KS1 | 0.0040 |  |
| 4.3 | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất với các đối tượng không gian | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS1 | 1.0000 |  |
| 4.4 | Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS1 | 1.5000 |  |
| 4.5 | Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu | Kỳ thực hiện/tỉnh | Nhóm 2 (KS3+KS4) | 1.0000 |  |
| **5** | **Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất** |  |  | 0.0000 |  |
| 5.1 | Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | Kỳ thực hiện/tỉnh | Nhóm 2 (KS2+KS4) | 10.0000 |  |
| 5.2 | Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất |  |  |  |  |
| 5.2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS1 | 4.0000 |  |
| 5.2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS1 | 1.5000 |  |
| **6** | **Tích hợp dữ liệu vào hệ thống** | Kỳ thực hiện/tỉnh | 1KS1 | 3.5000 |  |
| **II** | **Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất** |  |  |  |  |
| 1.1 | Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu | Lớp dữ liệu | 1KS3 |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 5.61 |  |
| 1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu | Lớp dữ liệu | 1KS3 |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 18.70 |  |
| 1.3 | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất còn thiếu (nếu có) | Lớp dữ liệu | 1KS3 |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 2.00 |  |
| 1.4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất | Lớp dữ liệu | 1KS3 |  |  |
|  | Tỷ lệ 1/100000 | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 15.90 |  |
| **2** | **Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất** |  |  |  |  |
| 2.1 | Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 8.50 |  |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội | Lớp dữ liệu | 1KS3 | 9.35 |  |